



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 2998/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - VINAMILK (T-SCA-01)
2. Mã số mẫu: 0122795/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín.
Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 6 °C - Số lượng: 12
Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 28/01/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 28/01/2022 - 15/02/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>L. monocytogenes</i>	CFU/g	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 10 CFU/g)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

TUQ.VIÊN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 3000/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - VINAMILK (T-SCA-01)
2. Mã số mẫu: 0122795/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín.
Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 6 °C - Số lượng: 12
Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 28/01/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 28/01/2022 - 15/02/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Kim loại nặng

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007 mg/kg)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.4*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004 mg/kg)
9.5*	Hàm lượng Stibi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,010 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 3001/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - VINAMILK (T-SCA-01)
2. Mã số mẫu: 0122795/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín.
Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 6 °C - Số lượng: 12
Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 28/01/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 28/01/2022 - 15/02/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Melamin

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,05 mg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

TUQ.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, Q2, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 19001065 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 3002/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - VINAMILK (T-SCA-01)
2. Mã số mẫu: 0122795/DV.2
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong hộp kín.
Nhiệt độ mẫu tại thời điểm nhận là 6 °C - Số lượng: 12
Không có mẫu lưu
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có
6. Ngày nhận mẫu: 28/01/2022
7. Thời gian thử nghiệm: 28/01/2022 - 15/02/2022
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7,
thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Độc tố vi nấm

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01 µg/kg)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 15 tháng 02 năm 2022

TUQU.VIỆN TRƯỞNG



TRƯỞNG KHOA
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG
TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



Số: 008068 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06623.22



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM.
Tên mẫu : SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - VINAMILK
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-8
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 05 hộp x 100 g
Ngày nhận mẫu : 20/04/2022
Người gửi mẫu : Châu Thúy An
Người nhận mẫu : Vũ Thị Thanh Thủy
Thời gian lưu mẫu : 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 40 µg/kg	21/04/2022
2	Diminazen	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 25 µg/kg	24/04/2022
3	Doramectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
4	Eprinomectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
5	Imidocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
6	Ivermectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
7	Trichlorfon (Metrifonat)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
8	Ceftiofur	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J.Agric.Food Chem, 2015,5133 - 5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	24/04/2022
9	Chlortetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	23/04/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
10	Oxytetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	23/04/2022
11	Tetracycline	HD.PP.21/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 995.09 & Ref. Application Note, 2009, 5990-3816 EN, Agilent) (d)	Không phát hiện MLOD = 15 µg/kg	23/04/2022
12	Dihydrostreptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	25/04/2022
13	Streptomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	25/04/2022
14	Febantel	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
15	Fenbendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
16	Oxfendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
17	Gentamicin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	25/04/2022
18	Benzylpenicillin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	24/04/2022
19	Procaine benzylpenicilin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 1 µg/kg	24/04/2022
20	Neomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	25/04/2022
21	Pirlimycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J. Agric. Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	24/04/2022
22	Spectinomycin	HD.PP.87/TT.SK:2019 (Ref. CLG-AMG4.02) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	25/04/2022
23	Spiramycin	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J. Agric. Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	24/04/2022
24	Sulfadimidine	HD.PP.142/TT.SK:2019 (Ref. J. Agric. Food Chem, 2015, 5133-5140) (d)	Không phát hiện MLOD = 7 µg/kg	24/04/2022
25	Lincomycin	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
26	Thiabendazole	HD.PP.159/TT.SK:2020 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 3 µg/kg	24/04/2022
27	Clenbuterol	HD.PP.68/TT.SK (LC/MS/MS) (Ref. Study of β-agonist residues in animal - derived food) (d)	Không phát hiện MLOD = 0,014 µg/kg	27/04/2022
28	Isometamidium	HD.PP.46/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	24/04/2022
29	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 30 µg/kg	21/04/2022
30	L-Cyhalothrin (Cyhalothrin)	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 10 µg/kg	21/04/2022
31	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (d)	Không phát hiện MLOD = 20 µg/kg	21/04/2022

Mã số mẫu: 06623.22

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (d) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Công Thương chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **29-04-2022**

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh





Số: 008069 /VYTCC



PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 06624.22



Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ : SỐ 10 TÂN TRÀO, PHƯỜNG TÂN PHÚ, QUẬN 7, TP. HỒ CHÍ MINH, VIỆT NAM.
Tên mẫu : SỮA CHUA CÓ ĐƯỜNG - VINAMILK
Đặc điểm mẫu : Ký hiệu mẫu: V-SCA-8
Ngày lấy mẫu : Không có thông tin ngày lấy mẫu
Lượng mẫu : 05 hộp x 100 g
Ngày nhận mẫu : 20/04/2022
Người gửi mẫu : Châu Thúy An
Người nhận mẫu : Vũ Thị Thanh Thủy
Thời gian lưu mẫu: 05 ngày kể từ ngày ban hành kết quả

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
1	Chlorpyrifos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	21/04/2022
2	Diclorvos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
3	Dimethoate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
4	Methidathion	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	24/04/2022
5	Chlordane	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,001 mg/kg	21/04/2022
6	DDT	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	21/04/2022
7	Diphenylamin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0001 mg/kg	24/04/2022
8	Piperonyl butoxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
9	Disulfoton	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	21/04/2022
10	Fipronil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	21/04/2022
11	Phorate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	21/04/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
12	Aldrin và Dieldrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (a)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	21/04/2022
13	Abamectin	Ref. CLG-MRM1.05	Không phát hiện MLOD = 0,004 mg/kg	24/04/2022
14	Acephate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
15	Aminopyralid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	24/04/2022
16	Amitraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
17	2,4-D (Dichlorophenoxy)	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
18	Bentazone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
19	Bifenazate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
20	Bitertanol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
21	Carbendazim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
22	Carbosulfan	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	24/04/2022
23	Chlormequat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	26/04/2022
24	Ethephon	HD.PP.112/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	26/04/2022
25	Chlorpropham	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,00025 mg/kg	24/04/2022
26	Clethodim	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	24/04/2022
27	Clofentezine	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	24/04/2022
28	Cyhexatin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	24/04/2022
29	Cyprodinil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0002 mg/kg	24/04/2022
30	Cyromazin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
31	Difenoconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	24/04/2022
32	Dimethenamid-p	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
33	Dimethipin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	21/04/2022
34	Dimethomorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
35	Diquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	26/04/2022
36	Ethoprophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
37	Fenamiphos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,0025 mg/kg	24/04/2022



Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
38	Fenbuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
39	Fenbutatin oxide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,025 mg/kg	24/04/2022
40	Fenpropimorph	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
41	Fludioxonil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
42	Flutolanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
43	Glufosinat-ammonium	HD.PP.112/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	26/04/2022
44	Imidacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	24/04/2022
45	Indoxacarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	24/04/2022
46	Kresoxim-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
47	Methamidophos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
48	Methoxyfenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
49	Myclobutanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
50	Novaluron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	24/04/2022
51	Oxydemeton-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
52	Paraquat	HD.PP.09/TT.SK (LC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,0015 mg/kg	26/04/2022
53	Penconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
54	Pirimicarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
55	Pirimiphos-methyl	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	21/04/2022
56	Prochloraz	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
57	Profenofos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
58	Propamocarb	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
59	Propiconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
60	Pyraclostrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
61	Pyrimethanil	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
62	Quinoxifen	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
63	Spinosad	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
64	Tebuconazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
65	Tebufenozide	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
66	Terbufos	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
67	Thiacloprid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
68	Triadimefon	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
69	Triadimenol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
70	Trifloxystrobin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	24/04/2022
71	Vinclozolin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	21/04/2022
72	Dicofol	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	21/04/2022
73	Diflubenzuron	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
74	Famoxadone	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
75	Fenhexamid	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	24/04/2022
76	Fenpyroximate	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,002 mg/kg	24/04/2022
77	Flumethrin	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	24/04/2022
78	Flusilazole	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
79	Methoprene	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	21/04/2022
80	Propargite	Ref. AOAC 2007.01	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
81	Dithiocarbamate	HD.PP.168/TT.SK (GC-MS/MS)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	25/04/2022
82	Aldicarb	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
83	Bifenthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	21/04/2022
84	Carbaryl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
85	Carbofuran	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
86	Chlorpyrifos	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	21/04/2022
87	Cyfluthrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	21/04/2022
88	Cypermethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,04 mg/kg	21/04/2022
89	Deltamethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,02 mg/kg	21/04/2022

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Ngày kiểm nghiệm
90	Diazinon	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,01 mg/kg	21/04/2022
91	Endosulfan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,003 mg/kg	21/04/2022
92	Fenpropathrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,0005 mg/kg	21/04/2022
93	Fenvalerate	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	21/04/2022
94	Heptachlor	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	21/04/2022
95	Lindan	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	21/04/2022
96	Methomyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
97	Oxamyl	HD.PP.134-1/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,005 mg/kg	24/04/2022
98	Permethrin	HD.PP.134-2/TT.SK:2019 (Ref. AOAC 2007.01) (b)	Không phát hiện MLOD = 0,05 mg/kg	21/04/2022

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- Quá thời hạn lưu mẫu, VYTCC không giải quyết việc khiếu nại kết quả kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- (b) Phép thử được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 và được Bộ Y tế chỉ định theo thông tư số 20/2013/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày **29-04-2022**
TUQ. VIỆN TRƯỞNG
GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM ATTP KVPN



Ts. Nguyễn Đức Thịnh